TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MAI SƠN** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 16/2022/DS-ST Ngày 03 ngày 8 năm 2022` V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

- T1 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Minh Quân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Việt

Ông Hà Văn Sơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tâm- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm C khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 51/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trọng T, sinh năm 1990 và chị Trần Thị Hải L, sinh năm 1995. Địa chỉ: Bản C, xã S, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Hải L : Anh Nguyễn Trọng T. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Bá L – Luật sư Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Sơn La. Địa chỉ: Ngõ 7A, tổ 8, phường Chiềng Lề, T1 phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Có mặt.

Bị đơn:

- Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1996. Địa chỉ: Tiểu khu A, xã M, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

- Ông Lèo Văn H, sinh năm 1994. Địa chỉ: Bản S, xã H, T1 phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1987. Địa chỉ: Tiểu khu C, xã H, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – chị Trần Thị Hải L và anh Nguyễn Trọng T trình bày như sau:

Ngày 17/3/2020, chị Trần Thị Hải L ký với ông Nguyễn Văn T1 về việc cung ứng giống, thanh toán trước 50% giá hạt. Phần tiền còn lại thanh toán nốt phần tiền khi có sản phẩm. Ngày 01/7/2020, sau khi thanh toán đủ số tiền 84.000.000VNĐ còn nợ của hợp đồng trên, anh T1 và chị L đã tiến hành thanh lý hợp đồng. Theo đúng hợp đồng, anh T1 phải bao tiêu sản phẩm nhưng do không thống nhất được giá bí, hai bên đã thỏa thuận thanh lý hợp đồng, anh T1 không tiến hành thu mua sản phẩm nên đã ký thanh lý hợp đồng ở phía dưới hợp đồng gốc.

Giai đoạn trước, anh C nhận hàng cho ông T1. Sau khi thanh lý hợp đồng với ông T1, anh C là người chủ động liên hệ với anh T về việc mua bí. Trong tất cả các lần nhận bí, anh C và anh Lèo Văn H đều đi với nhau. Ngày 17/7/2020, anh C là người nhận hàng và thanh toán số tiền 20.000.000VNĐ, viết giấy còn nợ lại số tiền 12.718.000VNĐ, anh H cũng đi cùng nhưng không ký. Ngày 19/7/2020, anh C tiếp tục nhận hàng và xác nhận còn nợ lại số tiền 38.950.000VNĐ, cộng tổng là 51.668.000VNĐ, cả anh H và anh C cùng ký xác nhận nội dung này.

Trước thời điểm ngày 17/7/2020, ông C có gọi điện trao đổi với tôi về việc làm bí và có lấy hàng của tôi một vài lần nhưng thanh toán đầy đủ. Số lượng bí và giá bí tùy thuộc vào từng ngày bốc hàng. Nội dung này chỉ được trao đổi bằng miệng và không lập T1 văn bản.

Ban đầu, anh T xác định anh C là người nhận hàng và nói sẽ có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ, còn ông H là người đi cùng nên chỉ làm chứng thôi. Do đó, anh T khởi kiện đề nghị anh C có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ khi bốc bí là 51.668.000VNĐ. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T đề nghị anh H và anh C có trách nhiệm thanh toán cho anh số tiền trên, mỗi người một nửa.

Tại biên bản lấy lời khai và các lời khai trong qúa trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:

Anh là lái xe của ông Nguyễn Văn T1 và ông Lèo Văn H. Ông T1 và ông T có

hợp đồng cung ứng hạt giống và bao tiêu sản phẩm. Vì vậy, anh chỉ đến địa điểm bốc bí theo chỉ đạo của ông T1 và ông H (hai người làm ăn chung) đã có sự thống nhất về giá và chất lượng sản phẩm.

Ngày 17/7/2020, anh lái xe đi bốc bí của gia đình ông T, bà L. Ông T1 giao cho 20.000.000VNĐ thanh toán tiền bí và xác nhận còn nợ lại số tiền 12.718.000VNĐ. Ngày 19/7/2020, anh cùng ông H đi bốc bí, xác nhận số tiền hàng là 38.950.000VNĐ và tổng số tiền cả hai lần lấy là 51.668.000VNĐ. Sau khi bốc bí, anh chở bí về kho của ông T1 tại Tiểu khu C, xã H, huyện Mai Sơn. Theo anh, sự việc bốc bí và viết giấy xác nhận nợ số tiền bí là xác nhận đã nhận bí với giá tiền cụ thể của từng lần bốc bí. Ông T1 và ông H đều hợp tác làm ăn với nhau nên đều phải có trách nhiệm thanh toán số tiền này cho ông T.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Lèo Văn H trình bày:

Anh là lái xe của ông Nguyễn Văn T1. Ông T1 và ông T có ký kết hợp đồng cung ứng hạt giống và bao tiêu sản phẩm, cụ thể anh không biết. Ngày 19/7/2020, anh cùng ông C (là em trai ông T1) đi bốc bí, ký xác nhận số tiền hàng là 38.950.000VNĐ và tổng số tiền cả hai lần lấy đó là 51.668.000VNĐ. Việc ký xác nhận là do ông T yêu cầu ký mới đồng ý cho xe đi. Anh cho rằng chỉ ký nhận xác nhận số lượng hàng và đơn giá còn nghĩa vụ thanh toán là ông T1. Sau khi nhận hàng, bí được chở về kho của ông T1.

Tại biên bản lấy lời khai và các lời khai trong qúa trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

Năm 2020, hợp tác xã Khánh T1 có ký kết hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ bí đỏ ngày 17/3/2020 với bà Trần Thị Hải L tại Bản C, xã S, huyện Yên Châu. Theo hợp đồng, hợp tác xã của tôi sẽ cung ứng hạt giống bí cho gia đình chị L, thanh toán trước 50% giá trị hạt giống, đồng thời Hợp tác xã sẽ tiến hành bao tiêu sản phẩm theo giá thị T, có sự thỏa thuận giữa hai bên. Thực hiện hợp đồng, hợp tác xã đã tiến hành giao hạt giống cho chị L, đã thanh toán 50%, còn lại là 84.000.000VNĐ, chưa thanh lý.

Khoảng tháng 7/2020, anh cho lái xe tên là Nguyễn Văn C xuống Yên Châu để bốc bí. Đến địa điểm nhận hàng, bí đã được đóng vào bao, không kiểm tra được chất lượng bí, tổng khoảng 13-14 tấn. Chị L cho người bốc bí lên xe, về đến kho mới phát hiện bí không đạt chất lượng (bí nhỏ, hỏng, thối). Vì vậy, anh đã thông báo cho chị L, chị L đã đến kho xem lại hàng và nói hàng do người dân đóng hàng nên đề nghị anh để lại bí ở kho, bán được bao nhiêu thì bán. Việc này hai bên chỉ thảo luận miệng, không lập T1 văn bản.

Một lần, hai vợ chồng anh T và chị L đến nhà anh đến để thanh lý hợp đồng, quyết toán xong 84.000.000VNĐ nên anh đã ghi nội dung xác nhận thanh lý hợp đồng ngày 01/7/2020.

Ngoài số lượng hạt giống cung cấp theo hợp đồng ngày 17/3/2020, căn cứ hợp đồng gốc trên, chị L đã yêu cầu cung cấp thêm hạt giống do người dân thiếu hạt. Cụ thể, chị L lấy thêm 14.000.000VNĐ trực tiếp tại nhà và gửi xe khách Chiềng On – Sơn La, giá trị gần 30.000.000VNĐ. Số lượng này ngoài hợp đồng đã thanh lý. Do có sự tin tưởng từ hợp đồng đã ký kết từ trước nên hai bên không tiến hành lập văn bản về nội dung này. Do đó, số lượng hạt bí lấy thêm chưa được thanh lý. Đồng thời, anh đã giao gần 3.000 bao bì để đóng bí chưa được thanh lý. Bao bì là do tôi giao bao cho anh T chị L đóng dựa trên số lượng ước lượng đạt được trên số lượng hạt cung ứng. Tuy nhiên, lượng hàng nhận về chưa đủ số lượng bao đã giao. Nội dung này cũng chưa được làm rõ. Hiện tại, anh T đã giao khoảng 60 tấn bí, tương ứng với khoảng 1200 bao, phần còn lại đề nghị chị L phải thanh toán số lượng bao bì còn thừa, mỗi bao là 3.000VNĐ. Nội dung này là thỏa thuận giữ 02 bên dựa trên ước lượng số bí, không có văn bản nào ghi nhận thỏa thuận về nội dung này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T và chị L, anh xác nhận anh C và anh H là lái xe của hợp tác xã, xe cũng của hợp tác xa. Anh cho rằng mặc dù hợp đồng ngày 17/3/2020 đã thanh lý xong nhưng số lượng hạt bí lấy thêm chưa được thanh lý. Đối với số lượng bí anh C nhận về và có xác nhận số lượng bí, giá bí nhưng bí không đảo bảo chất lượng, anh đã yêu cầu phía bên chị L lên kiêm tra bí để giải quyết nhưng gia đình chị L không lên. Vì vậy, toàn bộ số lượng bí này đã hỏng, anh phải thuê người bốc đi nên số bí này chưa được hai bên giải quyết.

Vì vậy, anh đề nghị làm việc trực tiếp với chị L vì chị L là người trực tiếp ký hợp đồng và phát sinh quan hệ mua bán bí.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 357, 430, 433, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trọng T và chị Trần Thị Hải L. Buộc anh Nguyễn Văn C và anh Lèo Văn H phải thanh toán cho anh T và chị L tổng số tiền là 51.668.000VNĐ theo giấy đề ngày 19/7/2020. Cụ thể: anh Nguyễn Văn C thanh toán 25.834.000VNĐ, anh Lèo Văn H thanh toán 25.834.000VNĐ.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Việm kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn anh Nguyễn Trọng T và chị Trần Thị Hải L khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn C (cư trú tại Tiểu khu Ngã ba, xã M, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La) phải trả số tiền nợ khi mua bí nên Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về phạm vi khởi kiện: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn khởi kiện căn cứ vào giấy đề ngày 19/7/2020, yêu cầu anh C thanh toán số tiền 51.668.000VNĐ. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện, buộc anh Nguyễn Văn C và anh Lèo Văn H có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ mua bí, mỗi người một nửa. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện bổ sung không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên cần chấp nhận, đưa anh Lèo Văn H vào tham gia tố tụng với tư cách là đồng bị đơn.

Về tư cách tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cho rằng nhận bí theo sự chỉ đạo của ông Nguyễn Văn T1, bí chở về kho của ông T1 theo hợp đồng cung ứng và bao tiêu sản phẩm. Do đó, Tòa án đưa ông T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn, có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn khởi kiện căn cứ giấy đề ngày 19/7/2022 với nội dung: Ngày 17/7/2020, anh C là người nhận hàng và thanh toán số tiền 20.000.000VNĐ, viết giấy còn nợ lại số tiền 12.718.000VNĐ, có chữ ký của anh C. Ngày 19/7/2020, anh C tiếp tục nhận hàng và xác nhận còn nợ lại số tiền 38.950.000VNĐ, cộng tổng là 51.668.000VNĐ, cả anh H và anh C cùng ký xác nhận nội dung này. Anh H và anh C đều thừa nhận có nhận số lượng bí trên và xác nhận lại số tiền còn nợ theo số lượng bí và giá bí tại thời điểm nhận hàng là 51.668.000VNĐ (sau khi đã trừ số tiền đã thanh toán). Như vậy, việc nhận hàng và chưa thanh toán số tiền trên là có thật, cần được

pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh C và anh H đều cho rằng mình là lái xe của ông Nguyễn Văn T1, việc nhận hàng theo chỉ đạo của ông T1, bí được chở về kho của ông T1 nên ông T1 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền bí trên. Tuy nhiên, anh C và anh H không cung cấp được chứng cứ chứng minh trách nhiệm thanh toán số tiền bí trên thuộc về ông T1. Mặc dù ông T1 nhận số bí trên được chở về kho của ông và cung cấp hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ bí đỏ ngày 17/3/2020 với bà Trần Thị Hải L. Tuy nhiên, hợp đồng này đã được thanh lý ngày 01/7/2020 do thỏa thuận của hai bên. Như vậy, hợp đồng này đã được thanh lý trước thời điểm anh C và anh H nhận bí và viết giấy nhận nợ. Ông T1 cho rằng số lượng bí đã nhận theo nội dung phát sinh ngoaì hợp đồng, số lượng bí chưa được thanh toán do chất lượng bí không được đảm bảo nhưng không có căn cứ chứng minh. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và C khai chứng cứ, Tòa án đã yêu cầu ông T1 cung cấp các tài liệu chứng minh nhưng ông T1 không thực hiện, không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ.

Căn cứ giấy đề ngày 19/7/2020, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 17/7/2020, anh C ký nhận còn nợ lại số tiền 12.718.000VNĐ, không có chữ ký anh H. Tuy nhiên, tại nội dung xác nhận ngày 19/7/2020, anh C và anh H ký xác nhận còn nợ lại số tiền 38.950.000VNĐ, cộng tổng là 51.668.000VNĐ. Số tiền này hai bên không thỏa thuận phần nghĩa vụ. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Nguyễn Văn C thanh toán 25.834.000VNĐ, anh Lèo Văn H thanh toán 25.834.000VNĐ cho anh Nguyễn Trọng T và chị Trần Thị Hải L.

Về yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Vấn đề khác:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T1 cho rằng ngoài hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ bí đỏ ngày 17/3/2020 đã được thanh lý, chị L và anh T đã lấy thêm khoảng 44.000.000VNĐ tiền hạt bí và chưa được thanh lý. Đồng thời, anh đã giao gần 3.000 bao bì để đóng bí chưa được thanh lý. Mặt khác, chất lượng bí anh T giao không đảm bảo chất lượng cũng chưa được hai bên giải quyết. Tuy nhiên, anh Nguyễn Văn T1 không có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xem xét. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và C khai chứng cứ, Tòa án đã yêu cầu ông T1 cung cấp các tài liệu chứng minh nhưng ông T1 không thực hiện. Do đó, cần tách yêu cầu của ông T1 giải quyết bằng một vụ án khác khi có người khởi kiện.

[4] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Toà án chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 357, 430, 433, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trọng T và chị Trần Thị Hải L. Buộc anh Nguyễn Văn C và anh Lèo Văn H phải thanh toán cho anh T và chị L tổng số tiền là 51.668.000VNĐ (Năm mươi một triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn) theo giấy đề ngày 19/7/2020. Cụ thể: anh Nguyễn Văn C thanh toán 25.834.000VNĐ (Hai mươi năm triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng), anh Lèo Văn H thanh toán 25.834.000VNĐ (Hai mươi năm triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (anh Nguyễn Trọng T và chị Trần Thị Hải L) cho đến khi thi hành án xong, anh Nguyễn Văn C và anh Lèo Văn H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Trọng T và chị Trần Thị Hải L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.292.000VNĐ (Một triệu hai trăm chín mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001313 ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mai Sơn.

Anh Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.292.000VNĐ (Một triệu hai trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Anh Lèo Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.292.000VNĐ (Một triệu hai trăm chín mươi hai nghìn đồng).

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết C khai./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn;
- Chi cục THADS huyện Mai Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hà Minh Quân